TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2020/DS-ST
Ngày: 17-12-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Hồng Thắm

2. Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 20190 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 195/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Tổ 9, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Nguyễn Văn K, sinh năm 1979

2.2 Nguyễn Thị L (Bích T), sinh năm 1986

Nơi cư trú: Tổ 02, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày: Bà H có tham gia chơi hụi do ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L (Bích T) làm chủ hụi với các dây hụi sau:

1/ Hụi 3.000.000 đồng/tháng: Dây này có 22 phần, áp hụi vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 21 lần x 3.000.000 đồng x 1 phần = 63.000.000 đồng.

2/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng: Dây này có 24 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 18 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 36.000.000 đồng.

3/ Hụi 1.000.000 đồng/tháng: Dây này có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 18 lần x 1.000.000 đồng x 1 phần = 18.000.000 đồng.

Ngoài ra bà H có mua hụi của bà L, ông K 01 phần trong dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây này có 24 phần, áp vào ngày 10/04/2016 âm lịch, mua với giá 37.815.000 đồng. Đến ngày bể hụi thì bà L, ông K phải giao cho bà H số tiền 38.000.000 đồng, nhưng bà L và ông K không giao tiền hụi.

Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L, ông K bị "bể hụi" nên ngưng tất cả các dây hụi. Tổng cộng bà L và ông K thiếu nợ tiền hụi của bà H là 155.000.000 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng). Sau đó bà L và ông K có trả cho bà H được 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), còn lại 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Nay bà H yêu cầu bà L và ông K phải trả số tiền là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

* Trong quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L (Bích T) đến Tòa án tham gia các phiên họp nhưng ông K và bà L đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 20/10/2020, Tòa án đến nhà của ông K, bà L lấy lời khai nhưng ông K, bà L đều vắng mặt.

* Tại hai tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 bà Võ Thị P trình bày: Bà P có tham gia cùng bà H trong dây hụi 3.000.000đ/tháng, khui ngày 15/01/2016 âm lịch do bà L (Bích T) làm chủ hụi. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L (Bích T) tuyên bố bể hụi, bà H chưa hốt hụi, bà H đã đóng được 21 lần là 52.500.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng). Ngoài ra bà H có mua một phần hụi trong dây hụi 2.000.000đ/tháng, khui ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L (Bích T) làm chủ hụi với số tiền là 37.815.000 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm mười lăm ngàn đồng), lý do bà P biết là do bà thấy bà H giao tiền, ngày 10/9/2017 bà L tuyên bố bể hụi thì bà H chưa hốt phần hụi mua.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020, bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà H có tham gia một phần trong dây hụi 1.000.000đ/tháng, khui vào ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L (Bích T) làm chủ hụi. Lý do bà L biết bà H có tham gia dây hụi trên là do bà Lan có tham gia chung trong dây hụi. Đến ngày 10/9/2017 âm lịch bà L (Bích T) tuyên bố bể hụi thì bà H chưa hốt hụi. Bà H đã đóng được 18 lần với số tiền là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020, bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà H có tham gia một phần trong dây hụi 2.000.000đ/tháng, khui vào ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L (Bích T) làm chủ hụi. Lý do bà P biết bà H có tham gia dây hụi trên là do bà P có tham gia chung trong dây hụi. Đến ngày 10/9/2017 âm lịch bà L (T) tuyên bố bể hụi thì bà H chưa hốt hụi. Bà H đã đóng được 18 lần với số tiền là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu buộc ông K, bà L (Bích T) phải trả số tiền hụi còn nợ là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu ông K, bà L phải trả cho bà số tiền hụi bà H đã đóng cho vợ chồng ông K, bà L là 138.315.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng), trừ đi số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) bà L đã trả cho bà, yêu cầu ông K, bà L trả cho bà H số tiền 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định tại Bộ Luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L (Bích T) có trách nhiệm trả cho bà H số tiền hụi còn nợ là 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật: Thời điểm bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L (Bích T) xác lập giao dịch dân sự trước ngày 01/01/2017 và kéo dài đến nay, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L (Bích T) là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại biên bản xác minh ngày 20/10/2020, Công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang xác Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L (Bích T) có đăng ký hộ khẩu tại ấp V, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Ông K, bà L (T) thay đổi nơi cư trú nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và cho bà H là người đang có giao dịch dân sự biết theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án xác định nơi cư trú cuối cùng của ông K, bà L (T) và tiến hành niêm yết các thông báo, quyết định tố tụng cho ông K, bà L (T) tại địa chỉ được ghi nhận tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi xác lập giao dịch hụi là ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của

Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Thời điểm bà H và bà L (T) xác lập các dây hụi đang tranh chấp trước ngày Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 có hiệu lực (là ngày 05/4/2019) nhưng đang được thực hiện có nội dung và hình thức khác với quy định của Nghị định 19/2019/NĐ-CP và các thành viên không thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung và hình thức phù hợp với Nghị định 19/2019/NĐ-CP nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường để giải quyết. Theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 thì bà H và bà L (Bích T) đều đủ điều kiện làm thành viên hụi, chủ hụi, giao dịch hụi giữa thể hiện bằng văn bản và có nội dung thỏa thuận về hụi không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét khi xảy ra tranh chấp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa ông Kiệt, bà Lệ không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra theo quy định khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các chứng cứ đã được các đương sự cung cấp và Tòa án đã thu thập xác định được: Bà Nguyễn Thị H có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị L (Bích T) làm chủ hụi với các dây hụi sau:

- Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 21 lần với số tiền là 52.500.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

- Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 24 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 18 lần với số tiền là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà H đã đóng hụi sống được 18 lần với số tiền là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

- Bà H có mua 01 phần trong dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 24 phần, áp vào ngày 10/04/2016 âm lịch, mua với giá 37.815.000 đồng.

Các nhân chứng bà Võ Thị P, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P đều xác nhận, ba dây hụi bà H tham gia và phần hụi mua bà H đều chưa hốt khi bà L (Bích T) tuyên bố bể hụi. Tổng số tiền hụi bà T nợ bà H là 138.315.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng). Bà H xác nhận bà L có trả cho bà H được 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) không tiếp tục trả cho bà H khi

tuyên bố bể hụi. Như vậy anh K, chị L đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi và làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà H. Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường cần buộc bà Nguyễn Thị L (Bích T) phải giao trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền hụi còn lại là 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

Về nghĩa vụ liên đới, Hội đồng xét xử nhận thấy, ông K và bà L là vợ chồng, bà L làm chủ hụi trong thời gian dài hơn 10 năm, sử dụng tiền hoa hồng khi làm chủ hụi lo sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, ngoài ra trong qua trình bà L (T) bị bể hụi, ông K đồng ý chuyển nhượng tài sản chung vợ chồng để trả nợ hụi cho bà L (T). Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử buộc ông K phải có trách nhiệm liên đới cùng chị L trả số tiền nợ hụi còn thiếu là 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng) cho bà H.

Đối với phần lãi do chậm trả nợ hụi, do bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 40, Điều 471, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính Phủ về hụi, họ, biêu, phường; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L (Bích T) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 118.315.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng)

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 3.375.000 đồng (ba triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004531 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L (Bích T) phải chịu 5.915.750 đồng (năm triệu chín trăm mười lăm ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/12/2020). Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L (Bích T) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao